

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 31/12/2024	37,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.8%	8.3%	8.3%

DT thuần Q4/24
36.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.2 -23.3%
YoY: ▼1.30 -3.4%

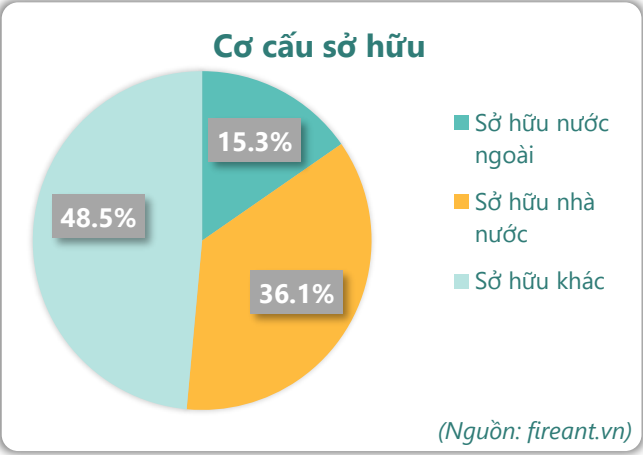
LN thuần Q4/24
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.37 -94.4%
YoY: ▼0.09 -52.2%

LN sau thuế Q4/24
0.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.31 -89.6%
YoY: ▼0.07 -30.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.4%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2024
22.5%
YoY: +/-▲ 10.0%

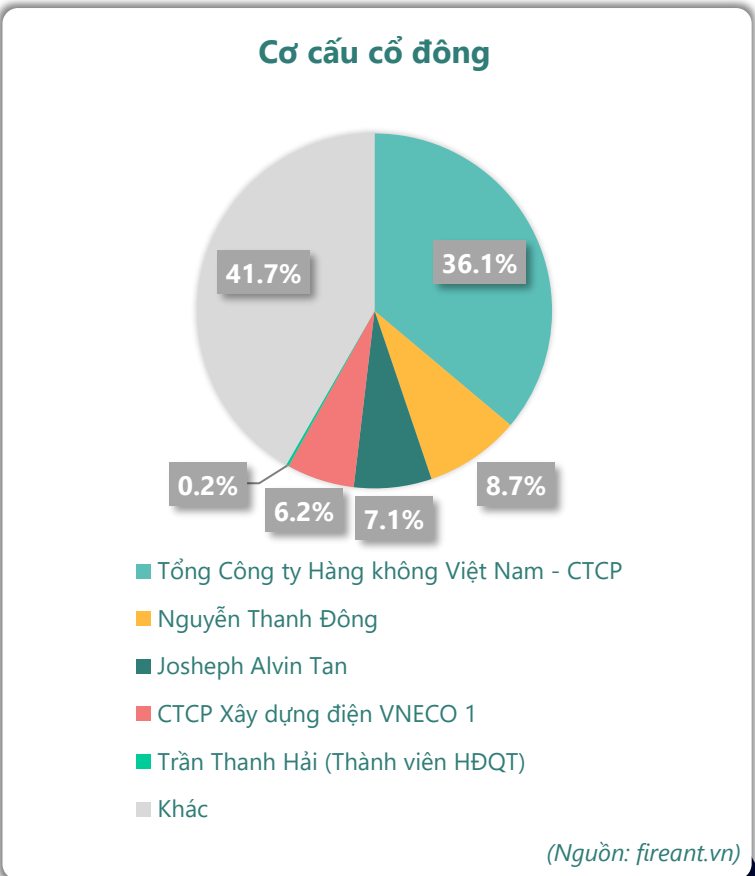
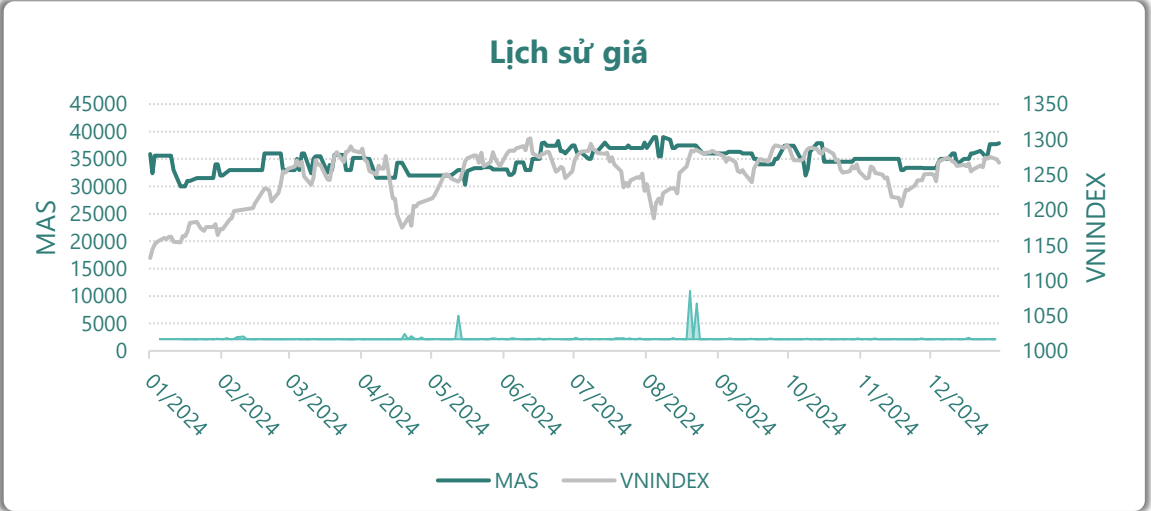
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	30,000 - 39,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	162
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	495
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	(0.41)
EPS	1,714
P/E	22.1



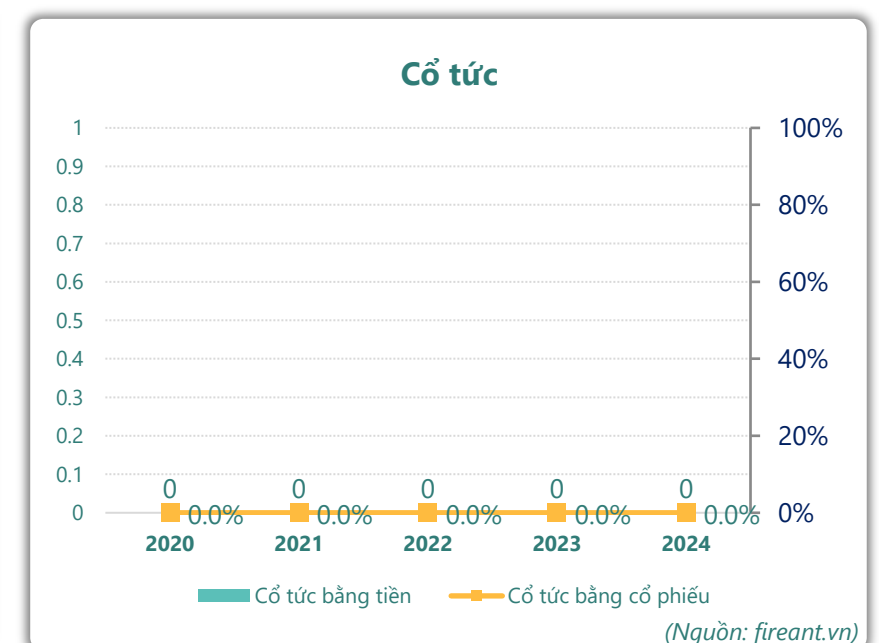
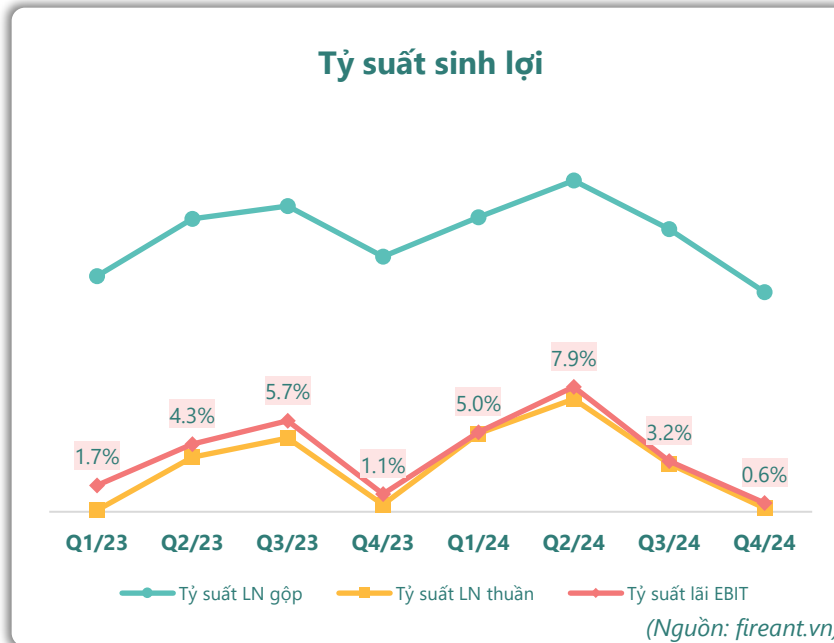
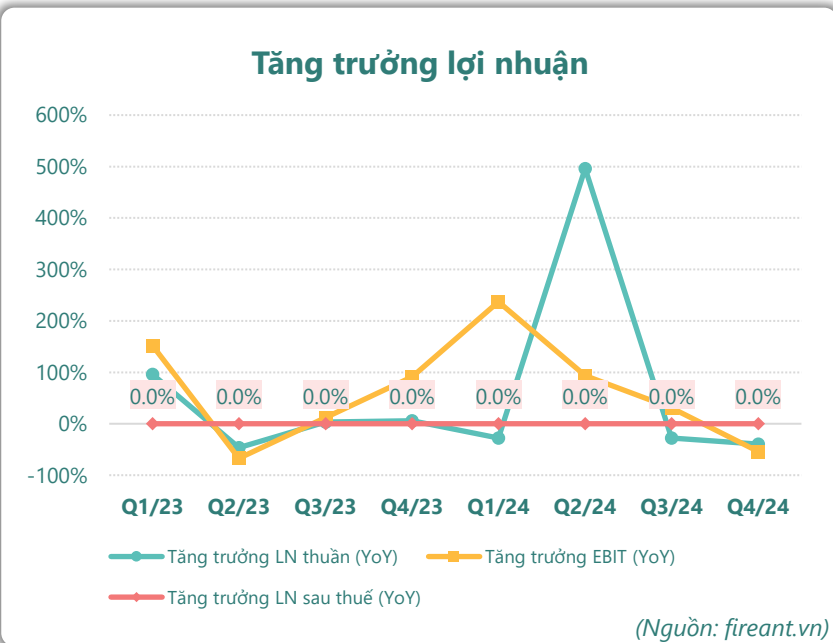
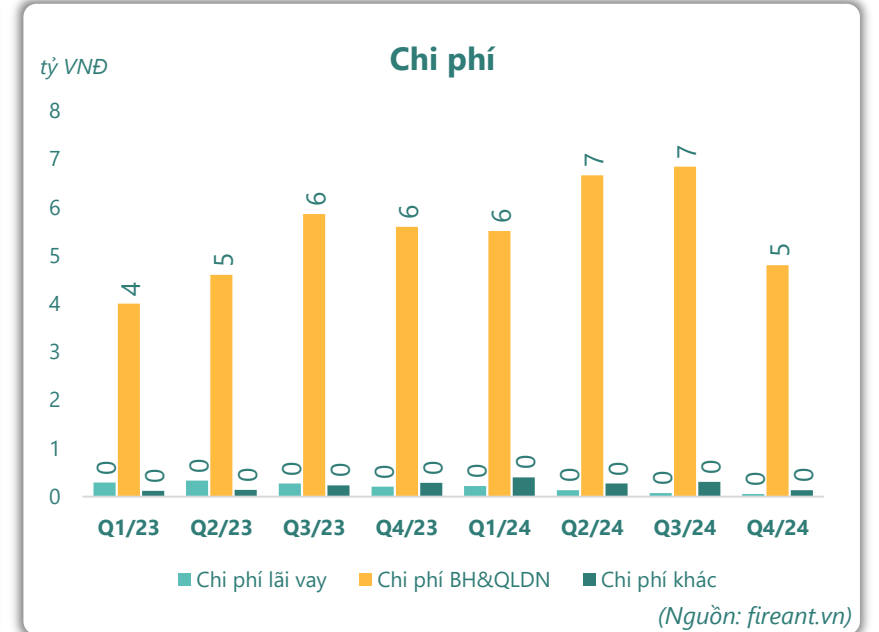
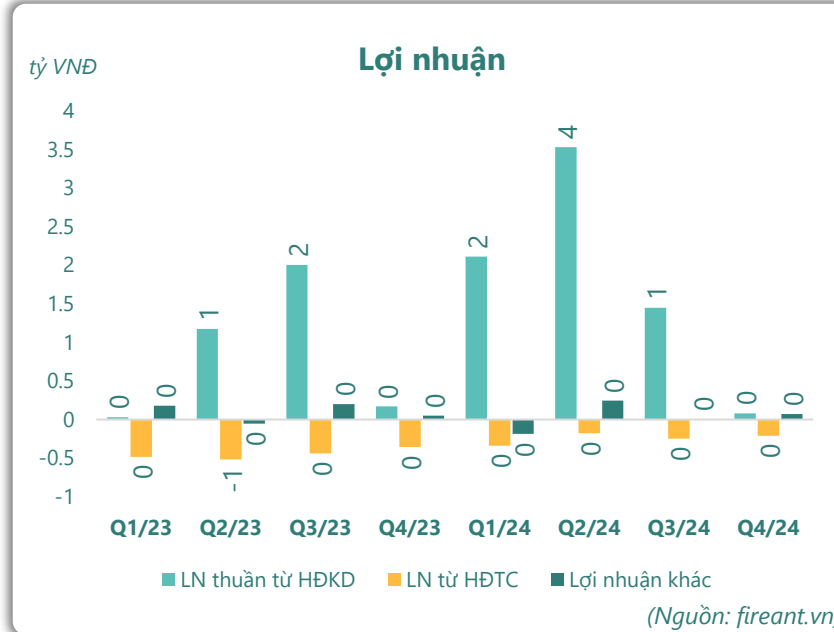
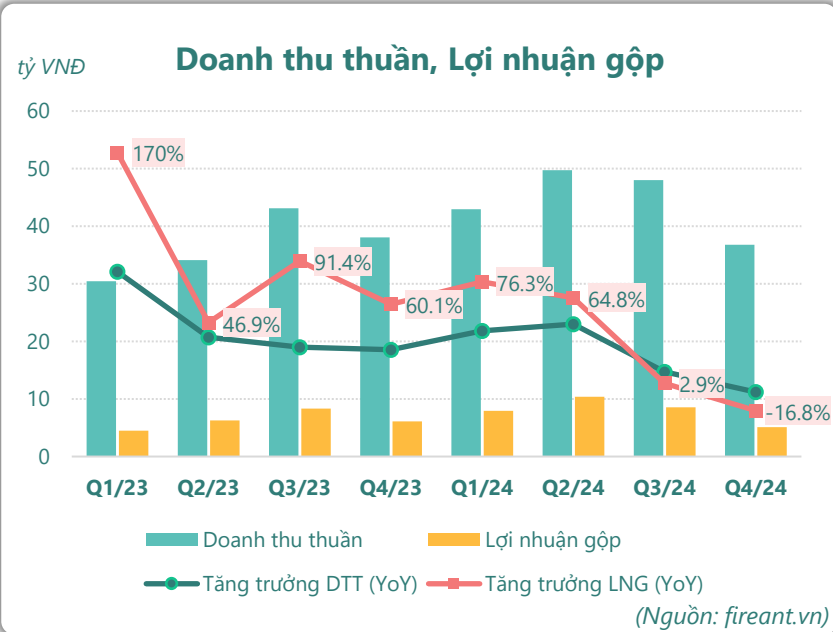
DT thuần 2024
177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.0 22.1%

LN thuần 2024
7.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.90 119%

LN sau thuế 2024
7.31
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.66 100%



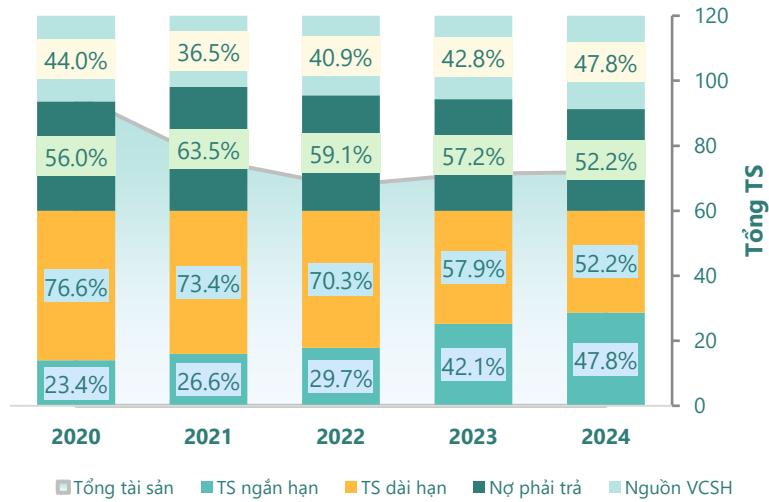
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

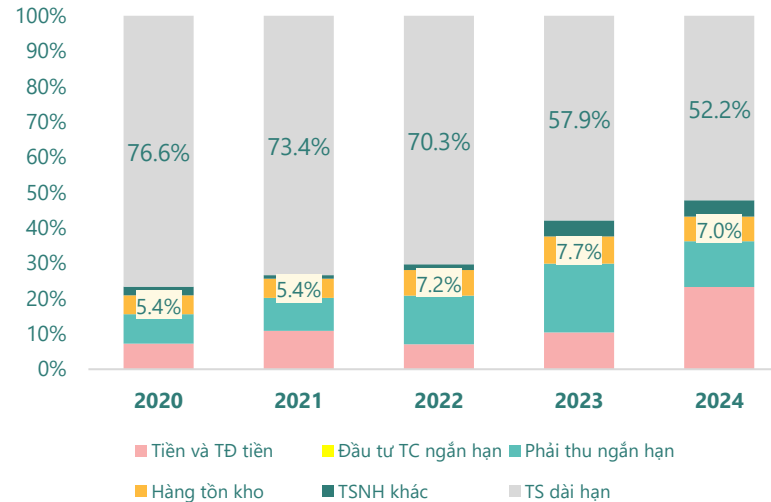
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

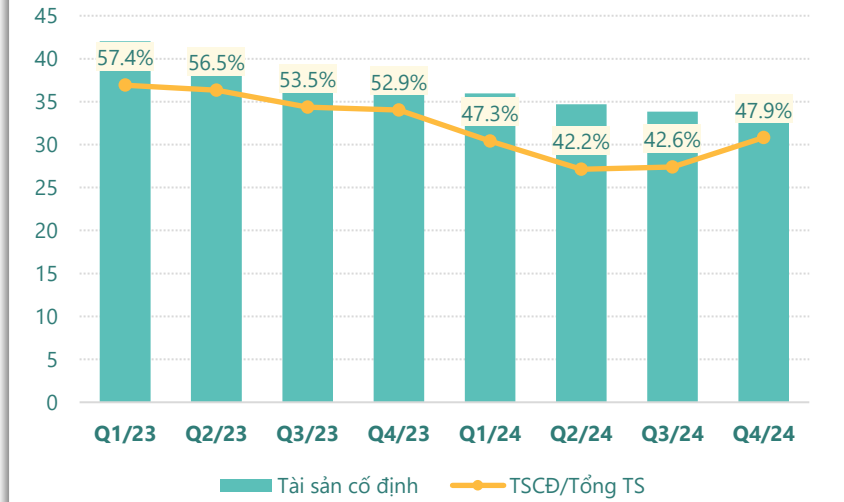
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

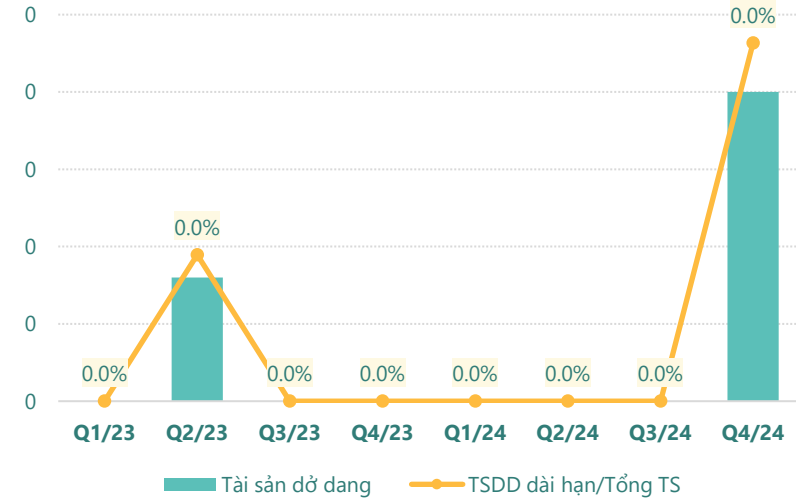
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

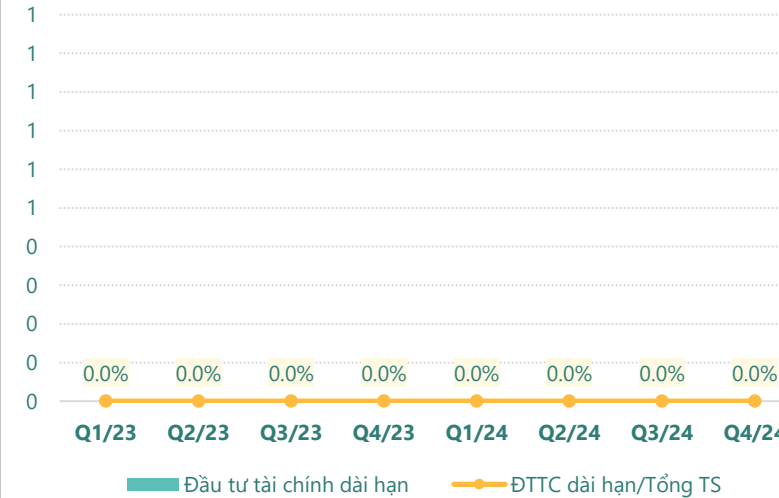
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

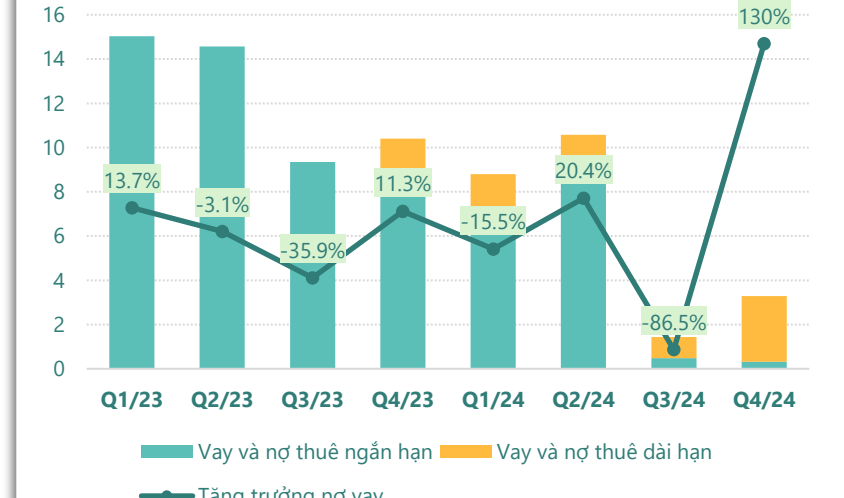
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

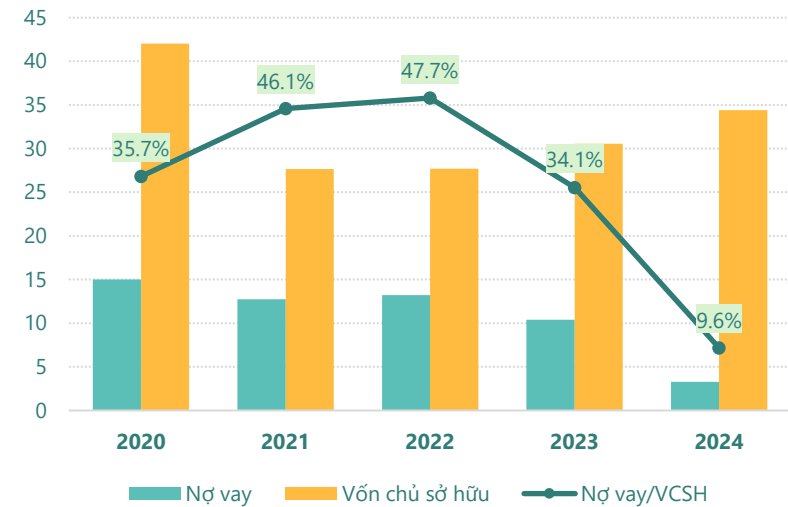


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

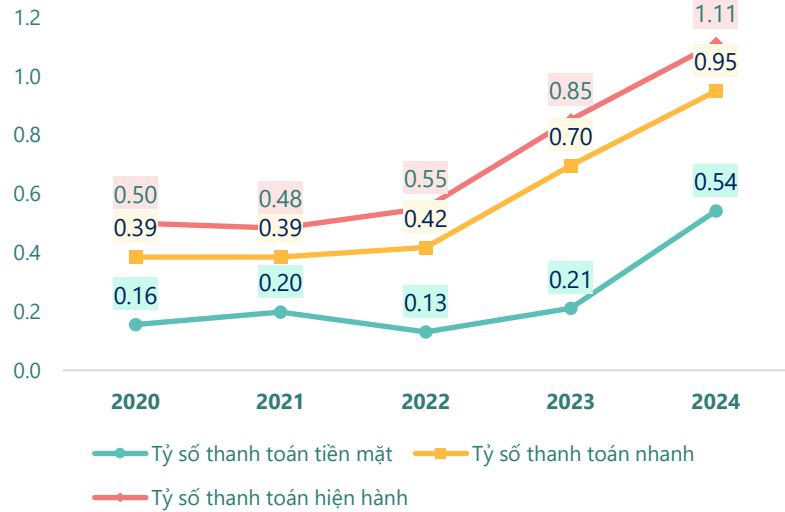
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



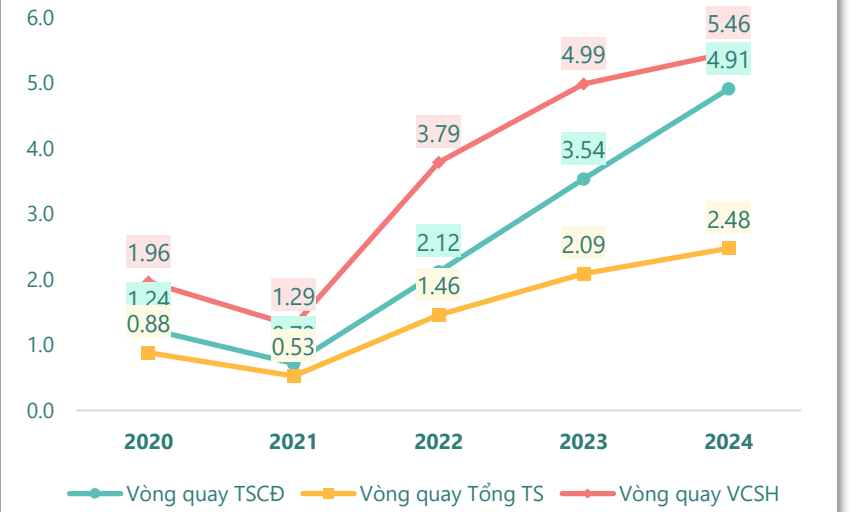
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



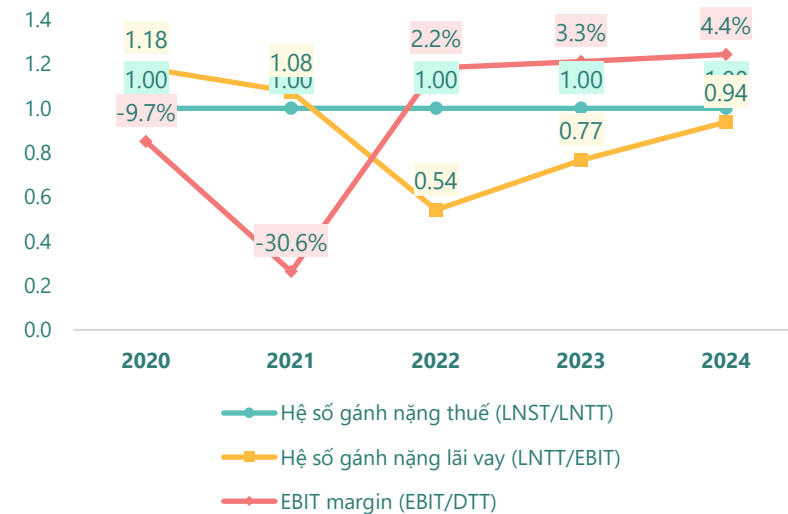
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



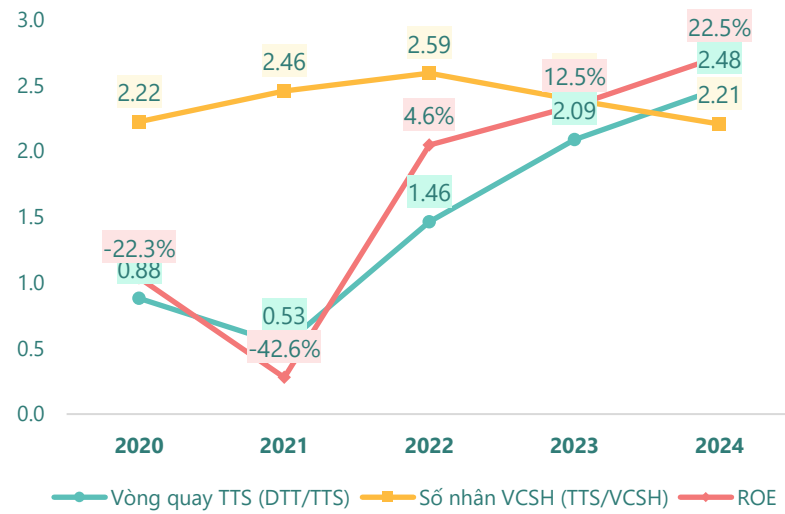
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



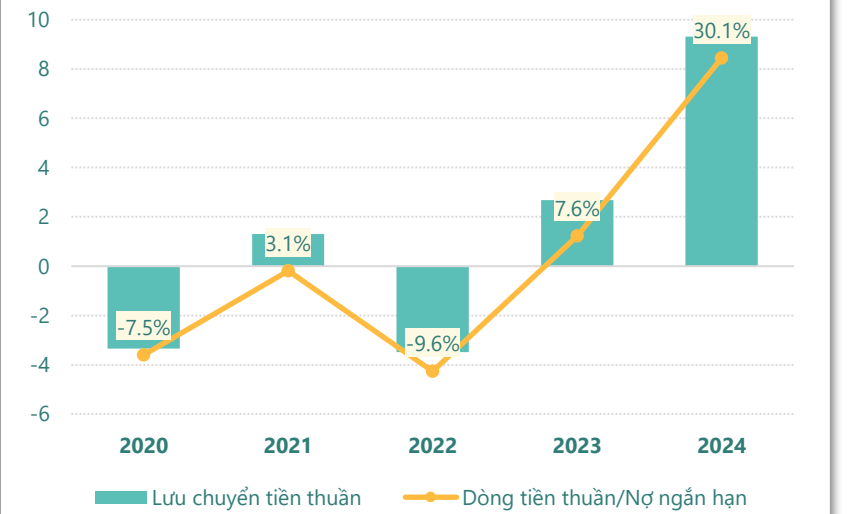
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	36.8	38.1	-3.4%	177	145	22.1%
Giá vốn hàng bán	31.7	32.0	-0.9%	145	120	21.0%
Lợi nhuận gộp	5.10	6.12	-16.7%	32.0	25.1	27.4%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.04	111%	0.31	0.06	383%
Chi phí TC	0.30	0.40	-26.1%	1.29	1.86	-30.8%
Chi phí lãi vay	0.05	0.21	-75.1%	0.48	1.11	-56.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.45	1.89	-23.1%	7.61	7.06	7.8%
Chi phí QLDN	3.35	3.71	-9.7%	16.2	13.0	25.0%
LN thuần từ HĐKD	0.08	0.17	-52.2%	7.18	3.28	119%
Lợi nhuận khác	0.07	0.05	41.8%	0.14	0.38	-63.8%
LN trước thuế	0.15	0.22	-30.9%	7.31	3.65	100%
Lợi nhuận sau thuế	0.15	0.22	-30.9%	7.31	3.65	100%
LNST của CĐ cty mẹ	0.15	0.22	-30.9%	7.31	3.65	100%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.28	0.74	6.04	7.47	9.23	-3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.21	-0.70	-3.57	-3.36	-1.35	5.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.21	1.04	-1.61	1.79	-9.15	1.86
Tiền đầu kỳ	5.51	6.36	7.45	8.34	14.2	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.85	1.08	0.86	5.90	-1.27	3.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	-0.03	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	6.36	7.45	8.34	14.2	12.9	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.9	71.4	0.8%
Tài sản ngắn hạn	34.4	30.1	14.4%
Tiền và tương đương tiền	16.8	7.45	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.26	13.9	-33.2%
Hàng tồn kho	5.03	5.48	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.34	3.29	1.7%
Tài sản dài hạn	37.5	41.3	-9.2%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	34.5	37.8	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.93	3.42	-14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.5	40.8	-8.1%
Nợ ngắn hạn	30.9	35.3	-12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	8.49	-96.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.58	9.75	-1.7%
Nợ dài hạn	6.61	5.55	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.97	1.91	55.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

